TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22-5-2020
V/v: Ly hôn giữa chị N và anh L

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Pì Sách

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kiệt
2. Ông Vũ Văn Hợp

Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Quyên – Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên toà:* Bà Phạm Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 146/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2020, về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐXX-ST ngày 07 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị **Thị N**, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn M, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

* Bị đơn: Anh **Danh L**, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã VH, huyện Châu Thành, Kiên Giang.

.NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14-02-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Thị N trình bày:

Nguyên vào năm 2004 chị và anh Danh L có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán và có đi đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn M, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/8/2010. Trong quá trình chung sống vợ chồng chị có 02 người con chung tên Danh Đức L1, sinh ngày: 27/06/2004 và Danh Phước L2, sinh ngày 19/11/2009 hiện đang sống cùng chị. Về tài sản chung và nợ chung trong quá trình chung sống vợ chồng chị không có tài sản chung và cũng không có nợ chung.

Thời gian đầu vợ chồng chị sống với nhau rất hạnh phúc nhưng thời gian sau với chồng chị thường xảy ra mâu thuẫn, do anh L không quan tâm đến cuộc sống gia đình, anh L không phụ giúp, không có trách nhiệm gia đình, vợ chồng thường mâu thuẫn về tiền bạc nên thường dẫn đến cự cãi. Đến tháng 6/2019 chị và anh L tiếp tục mâu thuẫn nên chị có dọn ra ngoài ở với em ruột chị N trong thời gian này

anh L có qua kiếm chị và vợ chồng tiếp tục cự cãi tại nhà trọ chị đang ở, trong lúc cự cãi thì anh L đánh chị tại nhà trọ sự việc được mọi người trong nhà trọ can ngăn. Chị xác định vợ chồng ly thân được khoảng 01 năm nay.

Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc gia đình không đạt nên chị làm đơn xin ly hôn gửi đến Tòa án yêu cầu giải quyết cho chị như sau:

Về hôn nhân: Xin được ly hôn với anh Danh L.

Về việc nuôi con chung: Có 02 người con chung tên Danh Đức L1, sinh ngày: 27/06/2004 và Danh Phước L2, sinh ngày 19/11/2009 hiện đang sống cùng chị N nên chị xin được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Danh L trình bày: Nguyên vào năm 2004 anh và chị N có tổ chức lễ cưới đến năm 2010 anh và chị Thị N đi đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn M, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/8/2010. Trong quá trình chung sống vợ chồng anh có 02 người con chung tên Danh Đức L1, sinh ngày: 27/06/2004 và Danh Phước L2, sinh ngày 19/11/2009 hiện đang sống cùng chị N. Về tài sản chung và nợ chung trong quá trình chung sống vợ chồng anh không có tài sản chung và cũng không có nợ chung.

Thời gian đầu vợ chồng anh sống với nhau rất hạnh phúc, đến khoảng năm 2011 thì vợ chồng anh lên Bình Dương để làm công ty trong thời gian này anh và vợ cố gắng làm để tích góp được một số tiền nhưng do thời gian này anh có đầu tư làm ăn nhưng do thất bại nên hai vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn dẫn đến cự cãi. Trong thời gian này anh và vợ anh nhiều lần ly thân với nhau nhưng lại về sống chung lại. Từ khoảng tháng 06/2019 thì vợ chồng anh tiếp tục mâu thuẫn nên chị N dọn ra ngoài ở với em ruột chị N và ly thân đến nay cũng trong thời gian này anh cũng thường qua gặp chị N để động viên an ủi chị N để bỏ qua mâu thuẫn nhằm đoàn tụ nhưng chị N vẫn cương quyết ly hôn. Đến khoảng 03/2020 trong lúc qua thăm chị N do chị N dùng lời lẽ xúc phạm anh do tức giận nên anh có lỡ tay đánh chị N 02 cái bạt tay. Anh xác định anh có lỗi, làm ăn thất bại và không bàn bạc với chị N nên dẫn đến vợ chồng có mâu thuẫn với nhau nhưng anh vẫn còn thương vợ con và lo cho con ăn học tiếp chị N.

Nay anh L có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Không đồng ý ly hôn với chị Thị N do anh vẫn còn thương vợ, thương con, anh có nguyện vọng cùng chị N hàn gắn mâu thuẫn gia đình và cố gắng đi làm để bù đắp lại cho chị N và các con.

Về việc nuôi con chung: Có 02 người con chung tên Danh Đức L1, sinh ngày: 27/06/2004 và Danh Phước L2, sinh ngày 19/11/2009 tùy theo nguyện vọng của con nếu con muốn sống cùng với anh thì anh đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng, không yêu cầu chị N cấp dưỡng. Nếu các con muốn sống cùng với chị N thì anh đồng ý giao con cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, anh không đồng ý cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn chị Thị N đối với bị đơn anh Danh L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Toà án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Thị N và anh Danh L chung sống với nhau vào năm 2004 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và được Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/8/2010, đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] *Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Thị N:* Vợ chồng chị N và anh L không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ nhau nữa, thể hiện qua lời trình bày của chị N và anh L tại Toà án cho biết: Chị N và anh L có nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống hàng ngày kể từ năm 2011 cho đến nay, nguyên nhân do giữa chị N và anh L thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã với nhau, do kinh tế gia đình, làm ăn thất bại, giữa anh chị liên tục xảy ra mâu thuẫn, chị N đã dọn ra ngoài ở từ tháng 6/2019 cho đến nay, sau đó anh chị vẫn tiếp tục xảy ra mâu thuẫn dẫn đến anh L có đánh chị N, sự việc trên anh L cũng xác nhận là thật.

Mặt khác, chị N và anh L đã sống ly thân từ tháng 6/2019 cho đến nay mà tình cảm vợ chồng vẫn không hàn gắn được. Toà án xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu của chị N xin ly hôn với anh L là có căn cứ để chấp nhận.

[4] *Về nuôi con chung:* Chị N và anh L có 02 con chung tên Danh Đức L1, sinh ngày 27/06/2004 và Danh Phước L2, sinh ngày 19/11/2009, hiện nay chị N đang nuôi dưỡng. Chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu L1 và cháu L2, chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, trong thời gian chị N và anh L sống chung cũng như từ thời gian ly thân cho đến nay, cháu L1 và cháu L2 vẫn do một mình chị N chăm sóc, nuôi dưỡng tốt. Mặt khác, cháu L1 và cháu L2 cũng có nguyện vọng được sống cùng chị N theo biên bản của Tòa án ngày 07/5/2020, anh L cũng thống nhất nếu hai con chung có nguyện vọng sống cùng chị N thì anh đồng ý giao hai con chung cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, nên giao cháu L1 và cháu L2 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị N được tiếp tục nuôi con chung tên Danh Đức L1 và Danh Phước L2.

[5] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị N không yêu cầu cấp dưỡng, nên HĐXX không xem xét.

[6] *Về tài sản chung và nợ chung:* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, chị N và anh L xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án như đã phân tích và nhận định trên.

[7] *Về án phí:* Chị N là nguyên đơn trong vụ án, do đó chị phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết về án phí, lệ phí Toà án và tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Thị N và anh Danh L.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Danh Đức L1, sinh ngày 27/06/2004 và Danh Phước L2, sinh ngày 19/11/2009 cho chị Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh Danh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Thị N phải nộp 300.000 đồng nhưng chị N được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 00002223 ngày 21/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị N không phải nộp thêm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

5. Quyền kháng cáo: Chị Thị N và anh Danh L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA dân sự huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Danh Pì Sách